



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4741 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch & Đầu tư tại Văn bản số 4658/SKHĐT-TĐ ngày 11/12/2020 về việc trình ký quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 là 52.599.864 triệu đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ) là: 17.104.172 triệu đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là: 8.090.000 triệu đồng.

c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết là: 7.054.000 triệu đồng.

d) Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) là: 351.692 triệu đồng.

- Hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở là: 26.192 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu là: 325.500 triệu đồng.

đ) Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ là: 18.500.000 triệu đồng.

e) Dự phòng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ là: 1.500.000 triệu đồng.

2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016 – 2018 là: 951.780 triệu đồng.

a) Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016 là: 29.151 triệu đồng.

b) Nguồn kết dư và thu vượt xố số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016 là: 107.029 triệu đồng.

c) Nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2016 là: 215.600 triệu đồng.

d) Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương là: 400.000 triệu đồng.

đ) Nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2017 là: 200.000 triệu đồng

3. Các nguồn huy động khác là: 367.991 triệu đồng

a) Nguồn thu để lại của các đơn vị là: 289.145 triệu đồng.

b) Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2018 – 2020 là: 78.846 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V và VI đính kèm)

Điều 2. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu kế hoạch vốn điều chỉnh của các nguồn vốn nói trên đến chủ đầu tư để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ KHĐT; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THNC, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



Phụ lục I
Bảng tổng hợp nội dung cân đối nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020
(Kèm theo Quyết định số 4741/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND													Đơn vị tính: triệu đồng				
TT	Nguồn vốn	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó								
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
1			2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH																	
A		52.989.328	5.399.100	5.786.250	11.527.052	14.002.250	16.274.676	52.599.864	5.399.100	5.786.250	11.527.052	13.947.390	15.940.072				
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (do Bộ KHDĐT thông báo)	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.652	32.248.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.312.652				
I.1	Phân bổ chi tiết	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.652	32.248.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.312.652				
1	Vốn ngân sách tập trung	17.104.172	3.423.100	3.673.100	2.993.860	3.082.460	3.931.652	17.104.172	3.423.100	3.673.100	2.993.860	3.082.460	3.931.652				
a	Ngân sách tỉnh	10.703.460	2.273.100	2.439.100	1.652.504	1.744.804	2.593.952	10.703.460	2.273.100	2.439.100	1.652.504	1.744.804	2.593.952				
a.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.402	8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.402				
a.2	Phân bổ chi tiết nguồn dự phòng	1.201.550					1.201.550	1.201.550					1.201.550				
a.3	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000	810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000				
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn (bằng dự toán 2019)	0						0									
b	Ngân sách huyện	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700				
b.1	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700				
b.2	Phân bổ chi tiết từ nguồn dự phòng	0						0									
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn	0						0									
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	8.249.000	800.000	800.000	2.500.000	2.149.000	2.000.000	8.090.000	800.000	800.000	2.500.000	2.149.000	1.841.000				
a	Quỹ phát triển nhà	755.474	240.000	80.000	150.000	150.000	135.474	755.474	240.000	80.000	150.000	150.000	135.474				
b	Quỹ phát triển đất	1.786.423	240.000	240.000	450.000	450.000	406.423	1.786.423	240.000	240.000	450.000	450.000	406.423				
c	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu (từ nguồn tiền sử dụng đất đã phân bổ quỹ nhà, quỹ đất các năm trước, nguồn đầu giá đất giai đoạn 2018-2020)	1.999.000			1.000.000	649.000	350.000	1.840.000			1.000.000	649.000	191.000				
d	Do UBND cấp huyện giao chi tiêu (từ nguồn tiền đầu giá đất giai đoạn 2018-2020)	150.000					150.000	150.000					150.000				
e	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.412.846	320.000	480.000	900.000	900.000	812.846	3.412.846	320.000	480.000	900.000	900.000	812.846				
f	Thực hiện ghi thu ghi chi khối huyện	145.257					145.257	145.257					145.257				
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7.054.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	1.685.000	1.540.000	7.054.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	1.685.000	1.540.000				
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.475	5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.475				

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND							Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND						
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó						
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	241.850			80.774	80.551	80.525	241.850			80.774	80.551	80.525		
c	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018	200.000				200.000		200.000				200.000			
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000		
1.2	Dự phòng chưa phân bổ (10%)														
II	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	351.692	76.000	38.150	79.192	40.930	117.420	351.692	76.000	38.150	79.192	40.930	117.420		
I	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)	26.192			26.192			26.192			26.192				
2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	325.500	76.000	38.150	53.000	40.930	117.420	325.500	76.000	38.150	53.000	40.930	117.420		
a	Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870	214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870		
b	Phát triển lâm nghiệp bền vững	50.550	20.000	10.000		5.000	15.550	50.550	20.000	10.000		5.000	15.550		
c	Phát triển hệ thống tư giúp xã hội	45.000					45.000	45.000					45.000		
d	Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000			15.000			15.000			15.000				
3	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	0						0							
III	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	230.464				54.860	175.604	0							
IV	Vốn Trái phiếu Chính phủ	20.000.000	0	0	4.500.000	6.990.000	8.510.000	20.000.000	0	0	4.500.000	6.990.000	8.510.000		
1	Phân bổ chi tiết (90%)	18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000	18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000		
2	Dự phòng chưa phân bổ	1.500.000					1.500.000	1.500.000					1.500.000		
B	Nguồn vốn đầu tư công bố sung trong giai đoạn 2016-2018	951.780	336.180	107.600	379.344	128.656	0	951.780	336.180	107.600	379.344	128.656	0		
I	Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015	29.151	29.151					29.151	29.151						
II	Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết	107.029	107.029					107.029	107.029						
III	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016	215.600	200.000	15.600				215.600	200.000	15.600					
IV	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016	400.000		92.000	179.344	128.656		400.000		92.000	179.344	128.656			
V	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017	200.000			200.000			200.000			200.000				
C	Các nguồn vốn khác	406.309	0	0	74.864	0	331.445	364.009	0	0	74.864	0	289.145		
I	Nguồn thu để lại cho chi đầu tư	289.145					289.145	289.145					289.145		
II	Nguồn hội chi giai đoạn 2018-2020	117.164	0	0	74.864	0	42.300	74.864	0	0	74.864	0	0		

TT	Nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND							Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND					
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	Bội chi năm 2018	74.864			74.864			74.864			74.864			
2	Để đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện	0						0						
3	Vay lại vốn vay của nước ngoài	42.300					42.300	0						



Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ST T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải ngân 2019-2020 (theo NG07/2020)										Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh										Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Chú đầu tư
					Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020											
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất				Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018			nguồn thu sử dụng đất										
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=14+18	14=15+16+17	15	16	17	18	19	20								
A	Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)			37.343.473	7.863.112	3.931.460	2.960.166	189.939	642.971	3.931.652	350.000	7.863.112	3.931.460	2.960.166	189.939	642.971	3.931.652	191.000	-								
	Giao thông																										
1	Dương Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo, ngân sách tỉnh 70% TNĐT)	TB	2018-2020	45.096	61.375	15.000		15.000		46.375		61.375	15.000		15.000		46.375			UBND huyện Trảng Bom							
2	Dương song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	140.000	110.000	0		110.000	30.000		140.000	110.000	0		110.000	30.000			UBND huyện Thống Nhất							
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trĩ Phương, phường Bùn Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	2018-2022	89.530	-					-		-					-			UBND thành phố Biên Hòa							
4	Nâng cấp tuyến đường Suối Chén - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	65.500	25.000		25.000	40.500			72.448	25.000			25.000	47.448			UBND thành phố Long Khánh							
5	Dương 25B (kể cả bồi thường GPMB do huyện Long Thành thực hiện)	LT-NT	2015-2019	795.992	-					-		-					-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
6	Dương DT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC	2016-2019	147.423	-					-		-					-			UBND huyện Vĩnh Cửu							
7	Dự án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ không quên- chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng nguồn ngân sách huyện)	TB	2017-2019	41.353	2.100	2.100	2.100					2.100	2.100	2.100						UBND huyện Trảng Bom							
8	Dương suối Rắc huyện Định Quán	DQ	2016-2018	43.454	-							-								UBND huyện Định Quán							
9	Dương 319B đoạn qua KCN Nhon Trach (đoạn còn lại)	NT	2017-2020	516.453	48.866	22.866	22.866		26.000			52.366	22.866	22.866		29.500				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
10	Dương Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NST hỗ trợ xây lắp)	TP	2017-2020	159.000	36.535	36.535		36.535	0			36.535	36.535			36.535	0			UBND huyện Tân Phú							
11	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư chi theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	LT-BH	2017-2020	55.590	10.231	10.231	10.231	0	0	0	0	10.231	10.231	10.231	0	0	0	0	0	0							
	Trong đó:				-															0							
a	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				6.965	6.965	6.965					6.965	6.965	6.965						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				3.266	3.266	3.266					3.266	3.266	3.266						UBND thành phố Biên Hòa							
12	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	TB	2017-2018	20.447	-							-								UBND huyện Trảng Bom							
13	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	2017-2021	259.048	4.648	3.148	3.148					4.648	3.148	3.148		1.500				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
14	Dương Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giải đoạn 3, ngân sách huyện chi BTGPMB)	DQ	2017-2019	26.500	7.000	7.000	7.000					7.000	7.000	7.000						UBND huyện Thống Nhất							
15	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	TP	2017-2020	71.220	-							5.500					5.500			UBND huyện Tân Phú							
16	Dương Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến DT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	NT	2017-2021	160.152	13.900				13.900			13.900					13.900			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
17	Nâng cấp mở rộng đường DT 765 đoạn từ km 5-500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc	XL	2017-2020	120.800	20.332	20.332	20.332					20.332	20.332	20.332						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải ngân 2019-2020 (theo NG07/2020)						Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Chủ đầu tư	
					Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	trong đó:		Kế hoạch 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư đất	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	trong đó:				Kế hoạch 2020
								XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất						XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=14+18	14=15+16+17 +18	15	16	17	18	19	20
18	Đường DT 761 đoạn từ giao giữa đường 761 đến đường 322B đến hết phạm vi khu dân cư áp 2 xã Phú Lý, Vĩnh Cửu	VC	2016-2018	14.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	Đường Long Giao - Báo Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2020	131.951	39.934	39.934	-	-	39.934	0	-	39.934	39.934	-	-	39.934	0	UBND huyện Cẩm Mỹ	
20	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Anzusa (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	BH	2017-2019	10.557	2.095	2.095	2.095	-	-	-	-	2.095	2.095	2.095	-	-	-	UBND thành phố Biên Hòa	
21	Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Định Quán	DQ	2017-2019	42.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quán	
22	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	314.732	72.777	25.000	-	-	25.000	47.777	-	72.777	25.000	-	-	25.000	47.777	UBND huyện Long Thành	
23	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1A (NSH thực hiện BTGPMB)	XL	2017-2019	43.580	18.695	5.695	5.695	-	-	13.000	-	18.695	5.695	5.695	-	-	13.000	UBND huyện Xuân Lộc	
24	Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chùa Chanh (NST hỗ trợ 50% TMDT)	XL	2018-2022	55123	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc	
25	Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu-Trang Bom (kể cả BTGPMB do huyện Trang Bom thực hiện)	VC TB	2018-2020	122.853	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
26	Cầu Đa-Hoai, huyện Tân Phú	TP	2019-2020	5.910	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	1.100	UBND huyện Tân Phú	
27	Dự án Đoạn từ km 11+656 đến km13+569,7 thuộc Dự án đường Hương lộ 10 đoạn 2	-	2016-2018	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
28	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thành toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện)	NT	2018-2022	341.231	115.995	77.795	0	-	77.795	38.200	-	114.486	77.795	0	-	77.795	36.691	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
29	Cầu Đa Khai huyện Tân Phú	TP	2018-2020	11.147	-	-	-	-	76.938	30.000	-	-	76.938	-	-	76.938	30.000	UBND huyện Tân Phú	
30	Đường qua khu đất thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2018-2020	131.234	106.938	76.938	-	-	-	-	-	106.938	76.938	-	-	-	-	UBND thành phố Long Khánh	
31	Dự án xây dựng 01 cầu trên đường vào Khu ủy Miền Đông huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	4221	1.288	1.288	1.288	-	-	-	-	1.288	1.288	1.288	-	-	-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
32	Dự án Xây dựng cầu Suối Nứa trên đường vào Trung ương cục miền Nam	VC	2018-2020	5600	1.003	1.003	1.003	-	-	-	-	1.003	1.003	1.003	-	-	-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
33	Dự án Xây dựng mới cầu Tà Lai, xã Tà Lai huyện Tân Phú	TP	2018-2020	77.101	3.241	3.241	3.241	-	-	-	-	3.241	3.241	3.241	-	-	-	UBND huyện Tân Phú	
34	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2022	85.187	63.500	44.400	400	-	44.000	19.100	-	62.754	44.400	400	-	44.000	18.354	UBND huyện Xuân Lộc	
35	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang - huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	DQ	2018-2020	59.248	21.000	18.500	18.500	0	0	2.500	0	21.000	18.500	18.500	0	0	2.500	0	
Trong đó:																			
a	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang - huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	-	-	18.500	16.000	16.000	16.000	-	2.500	-	-	18.500	16.000	16.000	-	2.500	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện	-	-	2.500	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	2.500	2.500	2.500	-	-	-	UBND huyện Định Quán	
36	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	BH	2018-2022	112.608	42.479	42.479	42.479	-	-	-	-	42.479	42.479	42.479	-	-	-	UBND thành phố Biên Hòa	
37	Công trình Đất đắp và cây xanh đường Đặng Văn Tồn thành phố Biên Hòa	BH	2018-2020	14.242	4.853	4.853	4.853	-	-	-	-	4.853	4.853	4.853	-	-	-	UBND thành phố Biên Hòa	
38	Dự án Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Mây, huyện Định Quán (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% xây lắp)	DQ	2017-2020	38.316	15.189	15.189	15.189	-	-	-	-	15.189	15.189	15.189	-	-	-	UBND huyện Định Quán	
39	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi thị trấn Trung ương cục miền Nam huyện VC	VC	2018-2020	53.973	36.381	35.981	-	-	35.981	400	-	36.381	35.981	-	-	35.981	400	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
40	Dự án Kè sông Vàm Miương - Long Tàu đoạn qua khu vực áp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	31.136	28.738	12.000	12.000	-	-	16.738	-	17.084	12.000	12.000	-	-	5.084	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

S T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải ngân 2019-2020 (theo NQ07/2020)										Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh										Chú đầu tư
					Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020	Kế hoạch đầu tư đất	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020	Kế hoạch đầu tư đất							
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất					Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất									
1	2	3	4	5	6=7+11	7-8-9+10	8	9	10	11	12	13=14+18	14=15+16+17 +18	15	16	17	18	19	20						
41	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	22.000	0	0			22.000		22.000	0	0				22.000		UBND thành phố Long Khánh					
42	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhom Trach (NSH thực hiện bồi thường)	NT	2019-2021	13.929	11.500	8.000	8.000			3.500		11.003	8.000	8.000				3.003		UBND huyện Nhom Trach					
43	Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư là 13 tỷ đồng)	DQ	2020-2024	138.034	42.000	0	0	0	0	42.000	0	86.500	0	0	0	0	86.500	0							
a	Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				29.000					29.000		49.000					49.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				13.000					13.000		37.500					37.500		UBND huyện Định Quán						
44	Dương Xuân Mỹ đi Bảo Bình (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	lên địa 3 năm	72.896	25.000					25.000		25.500					25.500		UBND huyện Cẩm Mỹ						
45	Dự án, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	lên địa 3 năm	38.600	10.000					10.000		15.000					15.000		UBND thành phố Long Khánh						
46	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	lên địa 3 năm	29.600	10.000					10.000		10.000					10.000		UBND thành phố Long Khánh						
47	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2023	91.564	50.000					50.000		25.000					25.000		UBND huyện Tân Phú						
48	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2023	85.963	50.000					50.000		68.000					68.000		UBND huyện Tân Phú						
49	Đường để bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2020-2022	26.092	15.000					15.000		9.500					9.500		UBND huyện Tân Phú						
50	Dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cụt (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMBĐ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	lên địa 3 năm	11.500	3.000					3.000		3.000					3.000		UBND huyện Thông Nhứt						
51	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 5 năm	78.000	8.000					8.000		1.000					1.000		UBND huyện Vĩnh Cửu						
52	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 5 năm	79.800	8.000					8.000		1.000					1.000		UBND huyện Vĩnh Cửu						
53	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tân Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMBĐ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	79.668	18.500					18.500		18.500					18.500		UBND thành phố Long Khánh						
54	Dự án đường dân sinh và nương thoát từ dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí BTGPMB)	CM	2018-2020	13.651	12.500	12.500						13.000	12.500	12.500			500		UBND huyện Cẩm Mỹ						
II	Quản lý nhà nước				-																				
1	Dự án xây Khu lưu trữ chuyên dụng tình (chưa bao gồm 30% vốn hỗ trợ ngân sách TN)	BH	2016-2019	99.842	34.765	34.765																			
2	Khu lưu trữ dữ liệu chuyên dụng huyện Nhom Trach	NT	2016-2018	38.284	-	34.765						34.765	34.765	34.765						Sở Nội vụ					
3	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2020	80.168	44.482	44.482														UBND huyện Nhom Trach					
4	Dự án công nghệ thông tin quản lý ngành y tế	BH	2016-2018	23.042	-	44.482						44.482	44.482	44.482						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
5	Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn	VC	2017-2020	23.997	3.700	3.700						3.700	3.700	3.700						Sở Văn tế					
6	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	BH	2017-2019	34.579	13.600	13.600						13.600	13.600	13.600						Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai					
7	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	BH	2017-2019	21.035	18.555	16.000	16.000			2.555		13.600	13.600	13.600				2.555		Tỉnh Đoàn Đồng Nai					
8	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	BH	2017-2019	30.736	12.800	10.500	10.500			2.300		18.800	10.500	10.500				2.300		Sở Thông tin và Truyền thông					
												12.800	10.500	10.500						Hội Nông dân tỉnh					

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Chưa đầu tư		
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư đất	Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch nguồn đầu tư đất				
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018					nguồn thu sử dụng đất	Nguồn NSTT		XSKT thu vượt năm 2018		nguồn thu sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=14+18	14=15+16+17 +18	15	16	17	18	19	20
9	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	BH	2018- 2020	52.223	27.145	25.000		25.000		2.145		33.345	25.000		25.000		8.345		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	BH	2018- 2020	13.736	7.528	28	28			7.500		7.528	28	28			7.500		Ban Tôn giáo tỉnh
11	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018- 2022	54.846	25.121	10.121	10.121			15.000		22.121	10.121	10.121			12.000		Sở Lao động, thương binh và xã hội
12	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	NT	2018- 2020	19.515	12.000	10.000	10.000			2.000		12.000	10.000	10.000			2.000		UBND huyện Nhơn Trạch
13	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Bảo Đảng Nai	BH	2018- 2020	26.281	21.302	6.802	6.802			14.500		21.302	6.802	6.802			14.500		Bảo Đảng Nai
14	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Luật gia tỉnh	BH	2018- 2020	590	-							-							Hội Luật gia tỉnh
15	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai	BH	2018- 2020	9.121	-							-							Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
16	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện	TP	2018- 2020	39.094	20.294	6.794	6.794			13.500		15.794	6.794	6.794			9.000		UBND huyện Tân Phú
17	Xây dựng Trung tâm kiến định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bởi thương và 50% xây lắp)	BH	2018- 2020	33.159	10.000					10.000		10.000					10.000		Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng
18	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH	2019- 2023	60.000	2.700	500	500			2.200		2.700	500	500			2.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Xây dựng Trụ sở làm việc Trại Thủ y Thông Nhứt	TN	2019- 2021	4866	-							-							Chi cục Chăn nuôi và Thú y
20	Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh	BH	2019- 2021	2920	-							-							Đảng ủy khối doanh nghiệp
21	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (Kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020- 2022	27.231	8.000					8.000		8.000					8.000		UBND huyện Long Thành
22	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ bởi thương 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBND và các đoàn thể)	NT	bởi đa 3 năm	19360	8.200					8.200		2.500					2.500		UBND huyện Nhơn Trạch
III	Hạ tầng Công Cộng				-							-					-		-
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sinh	VC	2016- 2019	54.188	6.000	6.000	6.000					6.000	6.000	6.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (Kế cả BTGPMB)	NT	2017- 2021	310.753	70.000	50.000	0		50.000	20.000		59.761	50.000	0		50.000	9.761		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Chống ngập ứng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lụa, suối Cầu Quan (Kế cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT	2016- 2020	157.245	100.000	3.000	3.000	0	0	97.000	0	80.000	3.000	3.000	0	0	77.000	0	UBND huyện Nhơn Trạch
	Trong đó:				-							-					-		-
a	Chống ngập ứng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lụa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				23.000	3.000	3.000			20.000		3.000	3.000	3.000			-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				77.000	0	0			77.000		77.000	0	0			77.000		UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017- 2021	181.919	81.428	4.128	4.128			77.300		44.128	4.128	4.128			40.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Xây dựng tuyến thoát nước cho khu vực ngã 5 Biên Hùng, thành phố Biên Hòa	BH	2017- 2019	111.430	-							-							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp 1 ra rạch Bà Kỵ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017- 2020	26.602	9.800	600	600			9.200		3.300	600	600			2.700		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đa thỉ trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	TB	2017- 2020	48.381	16.597	16.597	16.597					16.597	16.597	16.597					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017- 2022	584.530	128.000	18.000	18.000			110.000		98.000	18.000	18.000			80.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

ST	T	Danh mục dự án	ĐD	XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)										Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư giải đất	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh								Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư giải đất	Chú đầu tư
							Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NS/TT	trong đó:		Kế hoạch 2020	Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NS/TT	trong đó:		Kế hoạch 2020									
										XSKT thu vựơt năm 2018	nghĩa vụ sử dụng đất					+18			+17	+16	+17						
1		2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=14+18	14=15+16+17	15	16	17	18	19	20							
9		Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn do Trung ương Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BT/GPM/B do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6 610 232	94 598	73 598	3 598	70 000		21 000		87 598	73 598	3 598	70 000		14 000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
10		Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	BH	2016-2018	48 144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai							
11		Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mã Đà huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10 866	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu							
12		Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10 651	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu							
13		Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Diên	TP	2016-2018	55 100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu							
14		Hệ thống thoát nước chống ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh bệnh viện huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2018	4 703	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai							
15		Bổ sung thiết bị đào tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	LT	2018-2020	14 900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ							
16		Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	27 122	25 933	14 933	14 933			11 000		18 533	14 933	14 933			3 600		Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai							
17		Hệ thống cấp nước tập trung xã Bàu Hàm 2, huyện Thông Nhứt (dự án ngừng thực hiện)	TN	2018-2020	30 665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu							
18		Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàu Cỏ, xã Bảo Quang, thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10 567	3 019	3 019	3 019					-	3 019	3 019	3 019			3 019	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
19		Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	CM	2018-2020	17 441	8 806	8 806	8 806					8 806	8 806	8 806	8 806			8 806	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
20		Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán	DQ	2018-2020	19 907	17 500	17 500	17 500					17 500	17 500	17 500	17 500			17 500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
22		Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	DQ	2019-2021	24 847	9 832	332	332			9 500		9 832	332	332	332			9 500	UBND huyện Định Quán							
23		Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	13 843	11 000	11 000	11 000					11 000	11 000	11 000	11 000			11 000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
24		Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	26 981	23 500	10 000	10 000			13 500		23 500	10 000	10 000	10 000			13 500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
25		Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	26 981	24 100	10 000	10 000			14 100		23 265	10 000	10 000	10 000			13 265	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
26		Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14 991	10 000					10 000		10 000						10 000	UBND huyện Cẩm Mỹ							
27		Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhau, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14 999	10 000					10 000		10 000						10 000	UBND huyện Cẩm Mỹ							
28		Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Đình (kết cả chi phí chuyển nhượng đất)	DQ	tối đa 5 năm	65 468	21 149	1 149	1 149			20 000		5 849	1 149	1 149			10 000		UBND huyện Cẩm Mỹ							
IV		Nâng - Lâm - Thủy lợi																4 700		UBND huyện Định Quán							
1		Trạm bơm Đắc Lưu	TP	2020-	131 058	7 142	1 582	1 582			5 560		-	-	-	-		-	-	-							
2		Dự án cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Bà Hao, huyện Vĩnh Cửu	VC	2015-2017	53 876	830	830	830					6 442	1 582	1 582			4 860		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi							
3		Kế gĩa có bù sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lưu đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kết cả chi phí CBĐT)	BH	tối đa 5 năm	67 111	2 000					2 000		830	830	830					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi							
4		Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vong	CM	2018-2020	29 189	24 100	10 000	10 000			14 100		22 800	10 000	10 000			100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
5		Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Đình Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TV hỗ trợ)	DQ	2016-2020	235 459	40 276	10 276	10 276			30 000		21 276	10 276	10 276			11 000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi							
6		Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc	XL	2015-2019	324 205	17 619	17 619	619			17 000		17 619	17 619	619			17 000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi							
7		Trạm bơm Bền Thuyền, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	9 990	-							-	-	-					UBND huyện Tân Phú							

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)										Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh										Chưa đầu tư
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư đất	Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020	nguồn đầu tư đất							
							Nguyên NS/TT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất					Nguyên NS/TT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất									
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=14+18	14=15+16+17 +18	15	16	17	18	19	20						
8	Nạo vét suối Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	2017- 2018	28.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi							
9	Xây dựng mới trạm bơm Giang Điền huyện Tân Phú	TP	2017- 2020	63.337	12.500	12.500	12.500	-	-	-	-	12.500	12.500	12.500	-	-	-	UBND huyện Tân Phú							
10	Tiểu thoát nước cảnh đồng Bàu Kiển xã Thanh Sơn huyện ĐQ	ĐQ	2017- 2020	54.908	17.885	17.885	17.885	-	-	-	-	17.885	17.885	17.885	-	-	-	UBND huyện Định Quán							
11	Hồ chứa nước Cà Ron xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2017- 2021	342.578	120.000	50.000	0	-	50.000	70.000	-	229.337	50.000	0	-	50.000	179.337	UBND huyện Định Quán							
12	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017- 2020	131.018	16.415	1.967	1.967	-	-	14.448	-	10.967	1.967	1.967	-	-	9.000	UBND thành phố Long Khánh							
13	Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ huyện V, hồ Cầu Mới	L.T- CM	2017- 2019	39.177	11.712	11.712	11.712	-	-	0	-	11.712	11.712	11.712	-	-	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi							
14	Dự án kế gia có bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa	BH	2017- 2021	328.159	210.825	90.825	90.825	0	0	120.000	0	165.825	90.825	90.825	0	0	75.000	0							
	Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
a	Dự án kế gia có bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				168.455	56.455	56.455	-	-	112.000	-	108.455	56.455	56.455	-	-	52.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
b	Bất thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				42.370	34.370	34.370	-	-	8.000	-	57.370	34.370	34.370	-	-	23.000	UBND thành phố Biên Hòa							
15	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	LK	2016- 2019	297.873	31.712	22.712	22.712	-	-	9.000	-	33.712	22.712	22.712	-	-	11.000	UBND thành phố Long Khánh							
16	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2018- 2020	27.311	6.794	6.794	6.794	-	-	-	-	6.794	6.794	6.794	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc							
17	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quan Tru, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)	LT	2018- 2020	44.980	30.500	20.000	20.000	-	-	10.500	-	30.500	20.000	20.000	-	-	10.500	UBND huyện Long Thành							
18	Dự án hệ thống thủy lợi cảnh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thông Nhất	TN	2018- 2020	35.714	26.466	11.466	11.466	-	-	15.000	-	11.466	11.466	11.466	-	-	-	UBND huyện Thông Nhất							
19	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018- 2021	75481; 49604	20.000	0	0	-	-	20.000	-	20.000	0	0	-	-	20.000	UBND huyện Định Quán							
20	Thoát nước từ xã Xuân Lập	LK	2018- 2020	36453	22.500	22.000	22.000	-	-	500	-	22.500	22.000	22.000	-	-	500	UBND thành phố Long Khánh							
21	Tiểu thoát từ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	2018- 2020	55.900	35.970	17.970	17.970	-	-	18.000	-	41.570	17.970	17.970	-	-	23.600	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi							
22	Nạo vét Rạch mới xã Bình Hoà	VC	2019- 2021	45816	20.223	223	223	-	-	20.000	-	20.223	223	223	-	-	20.000	UBND huyện Vĩnh Cửu							
23	Dự án Trạm bơm áp 4 xã Tân Lai huyện Tân Phú	TP	2019- 2021	14.927	12.213	10.713	10.713	-	-	1.500	-	12.213	10.713	10.713	-	-	1.500	UBND huyện Tân Phú							
24	Dự án chống ngập ứng khu vực Suối Cài (Nguồn sạch thị xã chỉ bồi thường 55,4 tỷ)	LK	2019- 2022	334.809	20.000	-	0	-	-	20.000	-	20.000	-	0	-	-	20.000	UBND thành phố Long Khánh							
25	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo hồ sung dự án Khánh cấp báo an Vực tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.119	10.000	-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	10.000	Chi cục Kiểm lâm							
V	An ninh quốc phòng																								
1	Dự án cải tạo và xây dựng Tru sở Công an huyện Nhơn Trạch (gồm 50%, Bà CA 40%, huyện 10%)	NT	2018- 2020	30.382	12.600	5.000	5.000	-	-	7.600	-	14.600	5.000	5.000	-	-	9.600	Công an tỉnh Đồng Nai							
2	Tru sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Phú	TP	2015- 2019	71.356	6.500	6.500	6.500	-	-	-	-	6.500	6.500	6.500	-	-	-	UBND huyện Tân Phú							
3	Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	XL	2015- 2019	216.808	5.060	5.060	5.060	-	-	-	-	5.060	5.060	5.060	-	-	-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh							

ST	T	Danh mục dự án	ĐD	XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)										Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh										Chưa đầu tư
							Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	Trong đó:		Kế hoạch 2020	nguồn đầu giá đất	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020	nguồn đầu giá đất									
									XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất					Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018			nguồn thu sử dụng đất								
1		2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=14+18	14=15+16+17+18	15	16	17	18	19	20							
4		Hoàn trả trong năm 2019				19.192	19.192	19.192					-19.192	19.192	19.192												
5		Dự án Quốc phòng D.A2 (Dự án mìn) (kể cả chi phí chuyển bị đầu tư)		tối đa 5 năm	125.000	89.192	61.000	61.000			28.192		89.192	61.000	61.000				28.192	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh							
6		Dự án Tru sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quan			91.092	-					-		-					-		UBND huyện Định Quan							
II		Hoàn trả Bộ chỉ năm 2017				227.536	227.536	227.536					227.536	227.536	227.536												
IV		Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 246S/UBND-K.T ngày 08/3/2019)				56.000					56.000		1.000						1.000								
V		Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện + dự phòng thành toán bồi thường										0							0								
I		Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Trang Bóm (cơ kết dư NSTT năm 2018 là 90.424 tỷ đồng)				119.576	29.576	29.576			90.000		119.576	29.576	29.576				90.000	UBND huyện Trang Bóm							
2		Các dự án khác đã có kết quả thẩm định nguồn vốn và dự phòng bồi thường giải phóng mặt bằng, các dự án còn thiếu vốn kế hoạch và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ				50.649	50.649	50.649					50.649	50.649	50.649												
2.1		Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ				30.000					30.000		30.000						30.000	UBND huyện Cẩm Mỹ							
2.2		Dự án mở rộng vỉa hè đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa				30.000					30.000		30.000						30.000	UBND thành phố Biên Hòa							
2.3		Dự án đường vào Cụm công nghiệp Long Phước, huyện Long Thành				17.000					17.000		17.000						17.000	UBND huyện Long Thành							
2.4		Đường 600B (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú				19.000					19.000		19.000						19.000	UBND huyện Tân Phú							
2.5		Đường Phú Trung - Phú An (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú				25.000					25.000		25.000						25.000	UBND huyện Tân Phú							
2.6		Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tả Lài (đoạn từ Km13 đến cầu Tả Lài) - huyện Tân Phú				19.000							19.000						19.000	UBND huyện Tân Phú							
2.7		Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu các dự án khi đủ điều kiện về hồ sơ				30.000					30.000		-					-									
2.8		Bổ trí thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh				106.059	0	0	0	0	106.059		14.508	0	0	0	0	14.508	-								
a		Nâng cấp, mở rộng đường DT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc (hoàn trả tạm ứng và di dời đường điện)				13.016					13.016		13.016					13.016	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
b		Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nạo vét tam kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch				500					500		500					500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
c		Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án đường Hồ Nai 4 - Trĩ An				393					393		393					393	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
d		Hoàn trả tạm ứng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Đường Sông Nhau - Dầu Giây (từ đường HL10 đến DT.769), đoạn qua xã Cẩm Đường, huyện Long Thành				349					349		349					349	UBND huyện Long Thành								
d		Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án sửa chữa cục bộ và cải tạo tuyến đường Hương lộ 21 tại phường Tân Phước				250					250		250					250	UBND thành phố Biên Hòa								

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NG07/2020)										Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh								Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Chưa đầu tư
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NS-IT	trong đó:			Kế hoạch 2020	Kế hoạch đầu giá đất	Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019		Nguồn NS-IT	trong đó:			Kế hoạch 2020					
								XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất								14=15+16+17 +18	15	16		17	18			
1	2	3	4	5	6-7+11	7-8+9+10	8	9	10	11	12	13-14+18	14=15+16+17 +18	15	16	17	18	19	20						
	Dự phòng thành toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoàn 2 - đường 25C, hồ chứa nước Cà Rơn...) và các dự án còn thiếu nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ và hồ sơ có mục tiêu cho cấp huyện (kể cả các dự án xã hội hóa GTVT) khi đủ điều kiện về hồ sơ			91.551						91.551		-						-							
2,9	Dự phòng để hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn, thành toán chi phí bồi thường, các dự án có trong trung hạn nhưng thiếu nguồn, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ			45.730						45.730		-						-							
VI	Hoàn trả ngân hàng Công thương (vay năm 2016)			-								-						-							
VII	Hoàn trả ngân hàng BIDV (vay năm 2016 là 115.526 tỷ, vay năm 2017 là 87.486 tỷ)			87.486	87.486	87.486						87.486	87.486	87.486				-							
VIII	Hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương 2010 là 1.422 tỷ đồng			-								-						-							
E	Phân cấp cho cấp huyện giao chi tiêu			2.697.356	1.359.656	1.359.656				1.337.700		2.697.356	1.359.656	1.359.656				1.337.700	-						
F	Hỗ trợ huyện Tân Phú hoàn thành nông thôn mới năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 125.672 tỷ đồng			-								-						-							
G	Hỗ trợ các dự án XHHGTVT (năm 2019 đợt 1: 130 tỷ, đợt 2 103.509 tỷ)			317.779	233.509	233.509				84.270		317.779	233.509	233.509				84.270	-						
H	Bổ trợ vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch			59.939	29.939	0		29.939		30.000		59.939	29.939	0		29.939		30.000	-						
M	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - chuẩn bị đầu tư - chủ trương đầu tư			-								-													
I	Các dự án thiết kế bản vẽ thi công (chỉ bổ trợ khi đủ điều kiện về hồ sơ)			-								-													
I	Dự án Hồ Giã Ủi 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020- 2024	332.900	4.470	2.970	2.970			1.500		4.470	2.970	2.970				1.500	UBND huyện Xuân Lộc						
II	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt			-								-													
1	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cút (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TWEDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tới đa 3 năm	27000	370					370		370	370					370	UBND huyện Trảng Nhứt						
2	Đường Thửa Dục đi thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tới đa 5 năm	145.437	1.980					1.980		980	980					980	UBND huyện Cẩm Mỹ						
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây mới tính là 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tới đa 5 năm	111.603	700					700		82	82					82	UBND huyện Thống Nhất						
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tới đa 5 năm	621.000	2.000	500	500			1.500		2.000	500	500				1.500	UBND huyện Nhơn Trạch						
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đầu đầu từ đường số 9 đến đường số 2	NT	tới đa 5 năm	646.000	500					500		100	100					100	UBND huyện Nhơn Trạch						
6	Nạo vét Sườn Sân Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hoa) đến cầu Xóm Mai	BH	2018- 2022	377.000	675					675		675	675					675	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH	2017- 2019	47.625	600	500	500			100		500	500	500				-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)										Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh										Chưa đầu tư
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất								
							Nguồn NSTT	XS&KT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất					Nguồn NSTT	XS&KT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất									
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=14+18	14=15+16+17 +18	15	16	17	18	19	20						
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giải đoạn ưu tiên	TB	2020- 2024	99.841	2.000	1.000	1.000			1.000		1.200	1.000	1.000			200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giải đoạn ưu tiên	LT	2020- 2024	107.180	2.400	1.400	1.400			1.000		1.520	1.400	1.400			120		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019- 2021	38.300	200		0			200		-		0			-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
11	Dự án Nạo vét Rạch Đồng, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	1.000					1.000		1.000					1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
12	Trạm xử lý nước thải 2000 m ³ /ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	2019- 2021	29.700	200		0			200		200		0			200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
13	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú kết hợp bờ bảo tránh lũ	TP	2018- 2020	36.546	-	0	0					-	0	0				UBND huyện Tân Phú							
14	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị), dự án tạm ngưng	BH	2018- 2021	157.863	-	0	0					-	0	0				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
15	Hội nghị trực tiếp hình phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai (dự án ngưng)	BH	2019- 2021	10.863	-					0		-					0		Công an tỉnh Đồng Nai						
16	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An (dự án hủy)	LT	2019- 2021	7.600	100	100	100					100	100	100				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi							
17	Dự án hồ chứa nước Gia Đức, huyện Thống Nhất (dự án tạm dừng)	TN	2019- 2023	179.359	-					-		-					-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
18	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Long Khánh (chi phí chuẩn bị đầu tư, theo Văn bản số 12852/UBND-DT ngày 29/12/2016)	LK			-							-						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
19	Dự án tuyến thu gom và trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	100.000	408					408		100					100		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
20	Dự án Mỏ rừng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 5 năm	124.000	500					500		500					500		UBND huyện Định Quán						
21	Dự án Đường nội Cùm công nghiệp Phú Túc di Trình lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 5 năm	103.241	500					500		500					500		UBND huyện Định Quán						
22	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	DQ	tối đa 5 năm	46.949	200					200		200					200		UBND huyện Định Quán						
23	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.600	1.000					1.000		1.000					1.000		UBND thành phố Long Khánh						
24	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	651.813	2.000					2.000		2.000					2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
25	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800	300		0			300		300			0		300		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai						
26	Hồ Chứa nước Thoai Hương (chuyển Chứa đầu tư)	CM	tối đa 3 năm	62.380	300					300		300					300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
27	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tranh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH	tối đa 5 năm	734.020	500					500		500					500		UBND thành phố Biên Hòa						
28	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nội dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	53200	500					500		500					500		UBND thành phố Long Khánh						

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải ngân 2019-2020 (theo NQ/7/2020)										Kế hoạch nguồn đầu tư đất	Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh										Kế hoạch nguồn đầu tư đất	Chủ đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
					Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020		Kế hoạch đầu tư đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018				Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
																	8	9	10	11	12	13=14+18	14=15+16+17 +18	15	16			17	18	19	20																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

S T T	Danh mục dự án	BD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)										Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh							Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Chức năng tư
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 đầu tư đất	Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020							
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất					Nguyên NSTT		XSKT thu vượt năm 2018		nguồn thu sử dụng đất						
1		2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=14+18	14=15+16+17 +18	15	16	17	18	19	20				
1	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB) - chỉ thực hiện khi đầu tư hai bên tuyến đường	XL	tối đa 5 năm	114.005	2.000						2.000		2.000						2.000		UBND huyện Xuân Lộc			
2	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50% - chỉ thực hiện khi đầu tư hai bên tuyến đường	XL	2020-2024	273.872	783	783	783						783	783	783						UBND huyện Xuân Lộc			
3	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.340.000	3.000						3.000		120.000						120.000		UBND thành phố Biên Hòa			
4	Dự án xây dựng Công viên và khu sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100	5.000						5.000		2.500						2.500		UBND thành phố Biên Hòa			
3	Các dự án được chủ trương năm 2020 (giao UBND tỉnh giao chỉ tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				1.000	0	0	0	0	0	3.000		1.000	0	0	0	0	0	3.900					
5	Dự án đường ven Sông Cầu từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	713.000	1.000						1.000		1.400						1.400		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
6	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.985.000	1.000						1.000		1.500						1.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
7	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cầu đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	3.247.000	500						500		500						500		UBND thành phố Biên Hòa			
8	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.146.000	500						500		500						500		UBND thành phố Biên Hòa			

Phụ lục III

BIỆT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020 NGƯỜN VỐN XỎ SỞ KIẾN THIẾT

Kiểm theo Quyết định số 4741 /QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai



ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư		
					2019-2020			Thực hiện 2019	2019-2020			Thực hiện 2019		Trong đó	
					Thực hiện 2019	2020			Thực hiện 2019	2020					
						6=7+8	7			8	9=10+11			11	12
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13				
A	Thực hiện dự án				3.025.000	1.485.000	1.540.000	3.025.000	1.485.000	1.540.000	-				
					1.471.511	855.449	616.062	1.442.490	855.449	587.041	-				
I	Y tế				469.234	221.511	247.723	438.595	221.511	217.084	-				
1	Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viện đa khoa Thống Nhất	BH	2015-2018	116.280	-			-				Bệnh viện đa khoa Thống Nhất			
2	Trụ sở làm việc Ban bảo vệ sức khỏe	BH	2016-2018	109.533	-			-				Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh			
3	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2016-2020	171.168	9.450	9.450		9.450	9.450			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	BH	2017-2019	109.999	16.429	16.429		16.429	16.429			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
5	Khởi đầu tư bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	192.922	42.922	150.000	192.922	42.922	150.000		Bệnh viện đa khoa Thống Nhất			
6	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện 7B	BH	2017-2019	26.314	18.378	18.378		18.378	18.378			Bệnh viện quân y 7B			
7	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM	2018-2020	11.316	4.600	4.600		4.600	4.600			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
8	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP	2018-2020	13.568	3.370	3.370		3.370	3.370			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
9	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716	6.155	6.000	155	6.483	6.000	483		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
10	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	9.256	3.900	3.900		4.040	3.900	140		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
11	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	13.523	5.500	5.500		5.500	5.500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
12	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	12.987	5.100	5.100		5.100	5.100			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
13	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	DQ	2018-2020	12.305	5.525	5.400	125	5.525	5.400	125		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
14	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB	2018-2020	9.596	6.555	6.400	155	6.555	6.400	155		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
15	Trạm Y tế xã Bầu Sen - thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.250	4.300	4.300		4.300	4.300			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
16	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	2018-2020	15.860	-			-				Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất			

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn dầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2019-2020	Trong đó				
						Thực hiện 2019	2020		Thực hiện 2019	2020			
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13		
17	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh (dự án tạm ngưng)	BH	2018-2022	52.004	-			-				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	350	250	100	250	250	-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	4.967	3.000	1.967	4.967	3.000	1.967	1.967	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
20	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	3.866	400	3.466	2.251	400	1.851		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
21	Trạm Y tế Phương Thông Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	8.544	400	300	100	300	300	-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
22	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	300	200	100	300	200	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
23	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	400	300	100	400	300	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
24	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	6.672	5.000	1.672	6.522	5.000	1.522		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
25	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	2.600	100	2.500	2.300	100	2.200		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
26	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	8.360	4.000	4.360	6.825	4.000	2.825		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
27	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Borm	TB	2019-2021	13.905	7.510	5.000	2.510	7.175	5.000	2.175		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
28	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	3.770	500	3.270	2.777	500	2.277		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
29	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	200	100	100	200	100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
30	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	7.459	5.000	2.459	7.459	5.000	2.459		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
31	Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú (dự án ngưng thực hiện)	TP	2019-2021	11.014	-			-				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
32	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	9.409	5.000	4.409	9.300	5.000	4.300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
33	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	DQ	2019-2021	17.607	8.300	5.000	3.300	7.400	5.000	2.400		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
34	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhom Trach	NT	2019-2021	6.428	4.419	3.000	1.419	4.049	3.000	1.049		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
35	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	DQ	2019-2021	14.923	8.600	2.200	6.400	8.600	2.200	6.400		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
36	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhom Trach	NT	2019-2021	13.009	400	300	100	300	300	-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
37	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	10.353	200	0	200	200	0	200		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
38	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	8.900	4.000	4.900	7.100	4.000	3.100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					2019-2020			2020	2019-2020			2020	
					6=7+8	Trong đó			9=10+11	Trong đó			
						Thực hiện 2019	7			Thực hiện 2019	11		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13		
39	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	6.700		6.700	-			-	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	
40	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 tỷ + NST)	BH	2017-2020	45.000	-			-				Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	
41	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	31013	12.000		12.000	9.000			9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
42	Dự án xây dựng khu Khám và thăm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	31.770	29.000	9.000	20.000	19.000	9.000	10.000		Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	
43	Dự án Chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DN	tối đa 3 năm	31.525	28.951	28.951		28.951	28.951			Sở Y tế	
44	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	15.000		15.000	12.000			12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
45	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), dự án ngưng thực hiện	DN	2019-2023	136.541	156		156	156			156	Sở Y tế	
46	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH	2018-2020	17.018	8.161	8.161		8.161	8.161			Bệnh viện quân y 7B	
II	Giáo dục - đào tạo				237.667	206.828	30.839	236.583	206.828	29.755	-		
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cánh thành phố Biên Hòa (chuyển sang nguồn sự nghiệp)	BH	2018-2020	6.037	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2019	129.233	8.500	8.500	-	8.500	8.500	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2016-2018	79.068	6.000	1.000	5.000	4.100	1.000	3.100		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB	đến 2020	182.129	23.901	23.901	-	23.901	23.901	-		Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải	
5	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	DN	2017-2021	499.000	78.000	78.000	-	87.990	78.000	9.990		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2018	35.304	2.100		2.100	1.800		1.800		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn dầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					Trong đó			2020	Trong đó				
					2019-2020	Thực hiện 2019	2019-2020		Thực hiện 2019	2020			
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13		
7	Xây dựng trường thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2019	67.531	-			-				Trường Đại học Đồng Nai	
8	Trường THPT Kiên Tân	TN	2017-2019	45.013	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	DQ	2017-2019	47.412	-			-				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	DN	2017-2020	196.138	439		439	-			-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Khởi tiêu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2021	66.400	15.634	15.634		15.634	15.634			Trường Đại học Đồng Nai	
12	Khởi lập học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trị An	VC	2017-2019	29.714	4.000	4.000		4.000	4.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
13	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH	2017-2021	149.200	28.663	28.663		28.663	28.663			Sở Lao động và Thương binh xã hội	
14	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	26.150	8.000	18.150	17.715	8.000	9.715		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
15	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1	BH	2017-2019	21.854	-			-				Trường Đại học Đồng Nai	
16	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	DQ	2018-2020	38.000	16.150	13.000	3.150	16.150	13.000	3.150		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
17	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	5.864	400	400		400	400			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT	2018-2020	14510	5.900	5.900		5.900	5.900			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	12.500	10.500	2.000	12.500	10.500	2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
20	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	tối đa 03 năm	8.091	5.000	5.000		5.000	5.000			Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	
21	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH	2018-2020	4.903	4.330	4.330		4.330	4.330			Trường đại học Đồng Nai	
III	Văn hóa xã hội				421.482	303.482	118.000	379.484	303.482	76.002	-		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2019-2020	Trong đó				
						Thực hiện 2019	2020		Thực hiện 2019	2020			
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13		
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	88.942	31.942	57.000	49.444	31.942	17.502	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	67.079	33.500	15.500	18.000	36.000	15.500	20.500	UBND thành phố Long Khánh		
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	21.927	9.927	12.000	19.427	9.927	9.500	UBND thành phố Long Khánh		
4	Trang thiết bị cho hệ thống trung tâm lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình	BH	2017-2019	17.284	-			-			Dài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
5	Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng không chế các kênh truyền hình	BH	2017-2019	17.106	-			-			Dài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
6	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình	BH	2017-2019	17.076	-			-			Dài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
7	Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ trợ 100% xây lắp)	ĐQ	2017-2019	86.467	-			-			UBND huyện Định Quán		
8	Xây dựng Nhà ở văn động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH	2018-2020	19.963	7.427	7.427		7.427	7.427		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao		
9	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	168.000	168.000	-	174.000	168.000	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
10	Dự án Tuyển đường vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phần XL 8,3 tỷ, còn lại NSH)	XL	2018-2020	10.739	-			-			UBND huyện Xuân Lộc		
11	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2 (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	20.000	15.000	15.000		15.000	15.000		Dài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
12	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	25.000	20.000	20.000		20.000	20.000		Dài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
13	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân nền, công tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	51.888	28.851	20.851	8.000	24.851	20.851	4.000	UBND huyện Tân Phú		
14	Xây dựng Nhà triển lãm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	8.700	-			-			UBND thành phố Long Khánh		
15	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	2019-2021	15.000	500		500	500		500	UBND huyện Tân Phú		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn dầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2020	2019-2020	Trong đó			
						Thực hiện 2019	7			Thực hiện 2019	11		
												8	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13	
16	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	2.500		2.500	1.000		1.000	UBND huyện Tân Phú		
17	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	12.000		12.000	9.000		9.000	UBND huyện Tân Phú		
18	Dự án xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 03 năm	9.768	7.835	7.835		7.835		7.835	UBND huyện Định Quán		
19	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17,378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	30.585	15.000	7.000	8.000	15.000		7.000	8.000	UBND huyện Xuân Lộc	
20	Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình	BH	2018-2020	6.000	-	-		-				Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
IV	Các lĩnh vực khác				311.618	92.118	219.500	356.318	92.118	264.200			
1	Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng chiến khu D, giai đoạn 2018-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) - chuyển sang nguồn vốn sự nghiệp	VC	tối đa 03 năm	19.895	-			-				- Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
2	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.557	14.000	3.500	10.500	9.200		3.500	5.700	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	
3	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	9.850	9.129	129	9.000	9.129		129	9.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
4	Dự án Nút giao thông giữa đường DT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	68.730	30.370	15.370	15.000	30.370		15.370	15.000	UBND huyện Xuân Lộc	
5	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 03 năm	31.715	25.000	11.000	14.000	27.500		11.000	16.500	UBND huyện Thống Nhất	
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tối đa 03 năm	55.991	14.200	0	14.200	14.200		0	14.200	UBND thành phố Long Khánh	
7	Đường giao thông vào ấp Bằng Lăng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	36.993	34.300	8.000	26.300	34.300		8.000	26.300	UBND huyện Xuân Lộc	
8	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 05 năm	138.035	1.000	1.000	-	1.000		1.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					Trong đó			2020	Trong đó				
					2019-2020		Thực hiện 2019		2019-2020		Thực hiện 2019	2020	
					2019-2020	Thực hiện 2019			2019-2020	Thực hiện 2019			
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13		
9	Dự án đầu tư Doan 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 05 năm	349.586	16.600	1.600	15.000	51.600	1.600	50.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
10	Dự ánNâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+DQ	tối đa 05 năm	131.500	16.300	1.300	15.000	31.300	1.300	30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
11	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	57.000	3.500	53.500	57.000	3.500	53.500	UBND huyện Trảng Bom		
12	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	DQ	tối đa 05 năm	91.092	44.644	24.644	20.000	44.644	24.644	20.000	UBND huyện Định Quán		
13	Dự án xây dựng hàng rào nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 03 năm	11.616	9.500	9.500		9.500	9.500		UBND huyện Định Quán		
14	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	48292	17.000		17.000	14.000		14.000	Sở Giao thông Vận tải		
V	Hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước năm 2010				-			-					
VI	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				22.575	12.575	10.000	22.575	12.575	10.000	-		
VII	Kết dư chuyển sang 2019 (phân bổ chi tiết theo kế hoạch hằng năm, ghi chú: Hỗ trợ cho huyện 40 tỷ đồng)				-			-			-		
	Do tình giao chi tiêu				31.510	31.510		31.510	31.510				
	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện				-			-					
B	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư (ủy quyền UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				4.350	0	4.350	15.950	0	15.950	-		
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.993	450		450	3.950		3.950	Trường Đại học Đồng Nai		
2	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.730	500		500	500		500	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai		
3	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	11.769	500		500	500		500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao		

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	
					2019-2020			7	2019-2020			11		12
					Thực hiện 2019	Trong đó			Thực hiện 2019	Trong đó				
						2020				2020				
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11			13			
4	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	14.759	400		400	4.900		4.900		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao		
5	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	13.970	500		500	5.000		5.000		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao		
6	Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai		tối đa 3 năm	14.000	400		400	400		400		Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai		
7	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành			12.611	400		400	100		100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
8	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán			10.790	400		400	100		100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
9	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ		tối đa 5 năm	92.447	400		400	100		100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao		tối đa 3 năm	14.576	400		400	400		400		Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai		
C	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận cho lập hồ sơ chủ trương đầu tư			1.700			1.700	1.700		1.700		-		
D	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ			122.563			122.563					-		
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	2016-2020					15.000		15.000		UBND thành phố Biên Hòa		
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện)	VC	Tối đa 5 năm					93.000		93.000		UBND huyện Vĩnh Cửu		
3	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	tối đa 3 năm	8.732				123		123		123 Công an tỉnh		

9/9

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn dầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2019-2020	Trong đó				
						Thực hiện 2019	2020		Thực hiện 2019	2020			
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13		
4	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	tối đa 3 năm	35.000				100			100	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
5	Hỗ trợ xã hội giao thông nông thôn năm 2020 (đợt 2)							13.061		13.061	UBND huyện Vĩnh Cửu		
6	Dự phòng còn lại							18.700		18.700	-		
E	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án giáo dục (năm 2019 đợt 1 là 74 tỷ, đợt 2 là 40 tỷ, phần còn lại kết dư sang năm 2020)			298.000	114.000	184.000	298.000	114.000	184.000	-			
F	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch hằng năm (kể cả hỗ trợ phần hực theo quyết định số 40 của Thủ tướng)			791.076	395.551	395.525	791.076	395.551	395.525	-			
G	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án XHH giao thông nông thôn			240.000	120.000	120.000	240.000	120.000	120.000	-			
H	Hỗ trợ các dự án đã thẩm định nguồn vốn			95.800	0	95.800	95.800	0	95.800	-			
I	Ngành giáo dục												
1	Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ		CM	20.800		20.800	20.800		20.800		UBND huyện Cẩm Mỹ		
2	Trường mầm non Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ		CM	15.000		15.000	15.000		15.000		UBND huyện Cẩm Mỹ		
3	Các dự án khác khi đủ điều kiện			-		-	-		-		-		
2	Các lĩnh vực khác			-			-						
1	Đường 30/4 xã Bàu Hàm		TB	30.000		30.000	30.000		30.000		UBND huyện Trảng Bom		
2	Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ xã Dắc Lúa đi huyện Dăng Hà, huyện Tân Phú		TP	30.000		30.000	30.000		30.000		UBND huyện Tân Phú		



Phụ lục IV

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguồn vốn đầu tư các chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương (kể cả vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách trung ương) và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 4741/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2016- 2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ- HĐND	Kế hoạch 2016-2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				19.082.156	18.851.692	
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW				351.692	351.692	
I	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTG (kể cả dự phòng 10% là 2,619 tỷ đồng theo số Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017)				26.192	26.192	
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				325.500	325.500	
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				214.950	214.950	
1	Dự án Xây dựng cầu Hóa An	TP BH	HL93	2010-2014	35.706	35.706	
2	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	11,2Km	2015-2020	179.244	179.244	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				50.550	50.550	
1	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)	tỉnh Đồng Nai		2014-2020	30.000	30.000	Chi cục kiểm lâm
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	tỉnh Đồng Nai		2016-2020	20.550	20.550	Chi cục kiểm lâm
3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				45.000	45.000	
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai				45.000	45.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				15.000	15.000	
1	Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	BH		2018-2020	15.000	15.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
B	NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ				18.500.000	18.500.000	
	Dự án quan trọng quốc gia						
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Long Thành		2018-2022	18.500.000	18.500.000	
	-Sở Tài nguyên Môi trường						
	-UBND huyện Long Thành						
	-Sở Lao động thương binh và xã hội						
	-Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
C	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				230.464	0	
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1	BH			230.464	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



Phụ lục V

Biểu Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND

(Kèm theo Quyết định số 4741 /QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017	Giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
						Tổng số	Năm 2018	giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
I	Thực hiện dự án	-	-	-	92.000	308.000	179.344	128.656	-
	Y tế	-	-	-	92.000	0	0	-	-
	Công trình chuyển tiếp	-	-	-	92.000	0	0	-	-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc	LK	2012-2017	750.724	42.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	11.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	-	2016-2018	96.698	39.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Bố trí dự phòng đối với dự án trang thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020	-				308.000	179.344	128.656	-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế)	BH	2016-2020	171.168		60.132	21.975	38.156	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020 cho đơn vị tuyến tỉnh	ĐN	2018-2020	169462		247.868	157.369	90.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



Phụ lục VI

Bảng tổng hợp cân đối vốn đầu tư công năm 2018-2020 từ nguồn ngân sách tập trung, xổ số kiến thiết và khai thác quỹ đất phân cấp đối với UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa là cấp quyết định đầu tư theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND (Kèm theo Quyết định số 4741 /QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 (không thay đổi so với NQ 194)													Ghi chú
STT	Tên đơn vị	Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Nguồn vốn ngân sách tập trung			nguồn xổ số kiến thiết							
			trong đó			Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020			
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40		
1	2	3=4+...+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng số	5.203.561	1.341.356	1.337.656	1.337.700	315.000	80.774	315.000	80.551	315.000	80.525		
1	Thành phố Biên Hoà	863.766	172.189	171.715	171.720	100.000	16.079	100.000	16.034	100.000	16.029		
2	Thành phố Long Khánh	412.215	103.031	102.747	102.751	20.000	14.256	20.000	14.217	21.000	14.213		
3	Huyện Nhơn Trạch	399.520	99.108	98.834	98.838	20.000	13.940	20.000	13.902	21.000	13.898	Nguồn vốn Khai thác	
4	Huyện Long Thành	404.727	108.141	107.842	107.846	20.000	6.646	20.000	6.628	21.000	6.624	quỹ đất căn	
5	Huyện Trảng Bom	399.520	110.794	110.488	110.492	20.000	2.254	20.000	2.248	21.000	2.244	cứ theo dự	
6	Huyện Cẩm Mỹ	422.795	116.129	115.809	115.813	23.000	2.354	23.000	2.347	22.000	2.343	toán do	
7	Huyện Xuân Lộc	451.860	130.525	130.165	130.170	20.000		20.000		21.000		Trung ương	
8	Huyện Tân Phú	513.973	148.930	148.519	148.524	23.000		23.000		22.000		giao hàng	
9	Huyện Định Quán	488.191	140.320	139.933	139.938	23.000		23.000		22.000		năm và số	
10	Huyện Thống Nhất	403.266	86.716	86.477	86.479	23.000	25.245	23.000	25.175	22.000	25.173	thực tế do các	
11	Huyện Vĩnh Cửu	443.729	125.472	125.126	125.131	23.000		23.000		22.000		địa phương	
												tự xác định	
												theo khả	
												năng thu	

DVT: Triệu đồng